

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026
NHÓM TRẺ GHÉP TỪ 12 THÁNG ĐẾN 36 THÁNG TUỔI – NHÀ TRẺ PHÌ CAO

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1	12-18 tháng	Trẻ tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giơ cao chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (24-36 tháng: kết hợp với lắc bàn tay) - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, (24-36 tháng: Vận người sang 2 bên) - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.	Tập thụ động: - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.	1->9	
2	18-24 tháng	Trẻ có thể bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang		- Chân: Dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.		
3	24-36 tháng	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.				
4	12-18 tháng	Trẻ tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	- Tập đi, chạy: + Đi trong đường hẹp (2,4,7,8) + Đi theo hiệu lệnh (1,5,6) + Đi theo hướng thẳng (1,5,6,7)	- Tập đi + Đi giữ nách (1,2,3,4,6) + Đi giữ 2 tay (1,3,4) + Đi cầm tay cô (2,4,5)	1->9	

5	18-24 tháng	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1,8 m - 2 m.		- Tập đi, chạy: + Đi bước qua vật cản (Cao khoảng 5cm) (3,8) + Đi bước qua dây (gậy) (4,5,9) + Đi có mang vật trên tay.(3) + Tập bước lên, xuống bậc thang (2,4) + Bước lên xuống bậc có vịn. (1)		
6	24-36 tháng	Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay		- Đi bước qua gậy kê cao (4) - Đi bước vào các ô (6) - Bước lên xuống bậc thang 15 cm (5) - Đi kết hợp với chạy (7) - Chạy theo hướng thẳng (4) - Chạy đổi hướng (8) - Đứng co 1 chân (9)		
7	12-18 tháng	Trẻ biết bò theo bóng / đồ chơi được khoảng 2,5 3m.		- Ngồi lăn, tung bóng + Ngồi lăn bóng bằng 2 tay (1) + Ngồi tung bóng (2)	1,2,4,7,8,9	
8	18-24 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô		- Tập tung ném: + Lăn bóng với cô (1) + Lăn bóng qua cổng (2)		

				+ Bắt bóng với cô(7) + Ném bóng qua dây (8)		
9	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m.		+ Tung bắt bóng cùng cô (1) + Tung bóng bằng 2 tay (2,9) - Tung bóng qua dây (4,7,8) - Ném bóng vào đích xa 1-1,2 m (7)		
10	12-18 tháng	Trẻ thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô	- Tập bò, trườn: - Bò chui qua cổng (5,7)	- Tập trườn, bò qua vật cản + Bò về phía trước (1) + Trườn qua vật cản (2,7) + Bò theo bóng lăn (3,8) + Bò, trườn qua vật cản.(4)		
11	18-24 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản		+ Bò tới đích (1) + Trườn tới đích (2) + Trườn về phía trước (7) + Bò chui dưới dây (3) + Bò chui dưới gậy kê cao (4,8) + Bò, trườn đến vật chuẩn (9) + Trườn đến vật chuẩn (9) + Bò về phía trước có mang vật trên lưng (6)	1->9	

12	24-36 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.		Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng có vật trên lưng (2,9) + Bò thẳng hướng theo đường hẹp (1) + Bò chui qua cổng (3,5) + Bò qua vật cản (4,8) + Bò, trườn qua vật cản (5,6,4,9) + Bò theo đường đích đích (5)		
13	12-18 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5 m; có thể tung (hắt) bóng xa lên được khoảng 70 cm.		- Ngồi lăn, tung bóng + Đứng tung bóng (4,9) + Đứng tung bóng vào rổ (3,8,9) + Tung bóng xa khoảng 70cm (5,9)		
14	18-24 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động, ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.		- Tập tung, ném: + Đứng ném bóng (3,9) + Đứng tung bóng (3,4) + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (9) + Ném bóng bằng 1 tay (5)	1->9	
15	24-36 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)		+ Bật tại chỗ (1,6) + Bật qua vạch kẻ (2,5) - Bật xa bằng 2 chân (7) + Nhún bật về phía trước (3,9)		

				- Đá bóng về phía trước (8) - Ném bóng trúng đích (5) - Ném bóng về phía trước (4)		
16	12-18 tháng	Trẻ thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ chơi.	- Đóng mở nắp (12-18 tháng: không ren; 18-24 tháng: có ren)	- Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm đồ vật.	1->9	
17	18-24 tháng	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay		
18	24-36 tháng	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".		- Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối		
19	12-18 tháng	Trẻ biết lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	- Tháo lắp, lồng hộp (18-24 tháng: hộp tròn, vuông) - Xếp chồng (12-18 tháng: 2-3 khối; 18-24 tháng: 4 - 5 khối)		2,5,7,8,9	
20	18-24 tháng	Trẻ biết tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ				
21	24-36 tháng	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rút, nhào, khuấy, đảo, vò xé.		

				- Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
22	12-18 tháng	Thích nghi với chế độ ăn cháo		- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	1, 2	
23	18-24 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.		
24	24-36 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.		
25	12-18 tháng	Trẻ ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt	- Làm quen chế độ ngủ (12-18 tháng ngủ 2 giấc; 18-24 tháng: ngủ 1 giấc)		1, 6	
26	18-24 tháng	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa				
27	24-36 tháng	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.		- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa		
28	12-18 tháng	Trẻ chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh	12-18; 18-24 tháng: - Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.		1,2,3	
29	18-24 tháng	Trẻ biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh				
30	24-36 tháng	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
31	12-18 tháng	Trẻ tập làm một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	12-18; 18-24 tháng: - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn.		1,2,5, 6,8,9	
32	18-	Trẻ làm được một số				

	24 tháng	việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	- Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt.			
33	24-36 tháng	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).		- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh		
34		Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ	3,4,8	
35	12-18 tháng	Trẻ có thể biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc		4,8	

		được nhắc nhở	đến gần (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước...)			
36	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở				
37	24-36 tháng	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng)... Biết tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở khi được nhắc nhở		- Tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở.		
38	12-18 tháng	Trẻ có thể tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên bàn (24-36 tháng: lan can), ghế..., không sờ vào ổ điện, chơi các vật sắc nhọn khi được nhắc nhở)			
39	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	+ Không chơi dưới trời mưa; trời nắng		4,8	
40	24-36 tháng	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	+ Không chơi gần gần ao hồ, sông suối + Không được chơi đùa ngoài trời khi đang có giông, sét.			

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

41	12-18 tháng	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	12-18; 18-24 tháng: - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh		1->9	
	18-	Trẻ biết sờ nắn, nhìn,	- Sờ nắn, lắc, gõ đồ			

42	24 tháng	nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của 1 số hoa, quả quen thuộc, gần gũi. - Ném vị 1 số loại quả, thức ăn			
43	24-36 tháng	Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Ném vị của một số thức ăn, quả (Ngọt - mặn - chua)		
44	12-18 tháng	Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	12-18; 18-24 tháng: - Bắt chước một số hành động đơn giản của những người thân.			
45	18-24 tháng	Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	- Hình ảnh của bản thân trong gương.			
46	24-36 tháng	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi		- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. - Tên, đặc điểm	2,4	

		quen thuộc.		nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		
47	12-18 tháng	Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	12-18; 18-24 tháng: - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp - Tên của bản thân - <i>Lòng ghép, giới thiệu quyền con người, quyền trẻ em, giáo dục giới;</i>		1,3,4	
48	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi				
49	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.		
50	12-18 tháng	Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên, (24-36 tháng: chức năng chính) một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.		3	
51	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi				
52	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên và một vài chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.		
53	12-18 tháng	Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	12-18; 18-24 tháng: - Tên, đặc điểm nổi bật đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân. - Tên của phương tiện giao thông		2,5,6,8	
54	18-24 tháng	Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn				

55	24-36 tháng	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc	gắn gũi. (<i>Giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình “Tôi yêu Việt Nam”</i>) - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc	- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa quả quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.		
56	12-18 tháng	Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Kích thước to - nhỏ. - Màu đỏ, xanh, (24-36 tháng: vàng)		3,5	
57	18-24 tháng	Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.				
58	24-36 tháng	Trẻ biết chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu.				
59		Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ;		- Vị trí trong không gian (trên – dưới, trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (Một – nhiều) - Hình tròn /hình vuông	2,3,8,9	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

60	12-18 tháng	Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.		2,3,6	
61	18-24 tháng	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản : đi đến đây ; đi rửa tay...		- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.		
62	24-36 tháng	Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. VD: Cháu cất đồ chơi lên giá và đi rửa tay.		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.		
63	12-18 tháng	Trẻ làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào – khoanh tay; hoan hô – vỗ tay; tạm biệt – vẫy tay...	12-18; 18-24 tháng: - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.		6,7,8,9,	
64	18-24 tháng	Trẻ hiểu được từ "không" : dừng hành động khi nghe "Không được lấy !" ; "Không được sờ !"...				
65	24-36 tháng	Trẻ biết trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “....thế nào ?”(VD: Con gà gáy thế nào?...)		- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì ?”; “Để làm gì?”; “ ở đâu?”; “ Như thế nào?”. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.		
66	12-18 tháng	Trẻ có thể hiểu câu hỏi: “ ...đâu?”; (“Mẹ đâu?”; “Bà đâu?”; “Vịt đâu?”...)	12-18; 18-24 tháng: - Nghe các câu hỏi: “ Ở đâu?”; “Con gì?”; “... thế nào?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “		1->9	
67	18-24 tháng	Trẻ có thể trả lời được các câu hỏi đơn giản : "Ai đây ?"; "Con gì đây ?" ; "Cái gì đây ?"...				

68	24-36 tháng	Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	Cái gì?"; “Làm gì?”. - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có sự gợi ý		
69	12-18 tháng	Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...	- Phát âm các âm khác nhau. 12-18; 18-24 tháng: - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.		1->9	
70	18-24 tháng	Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	- <i>Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em</i>			
71	24-36 tháng	Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.	<i>người DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.</i>			
72	12-18 tháng	Trẻ nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, à, ba, gà, tô...	12-18; 18-24 tháng: - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.		1->9	
73	18-24 tháng	Trẻ đọc tiếp được tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.				
74	24-36 tháng	Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
75	12-18 tháng	Trẻ sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà...	- Phát âm các âm khác nhau		1->9	
76	18-24 tháng	Trẻ nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm...				

77	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.		
78	12-18 tháng	Trẻ có thể nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	12-18; 18-24 tháng: - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.		2->9	
79	18-24 tháng	Trẻ có thể chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).				
80	24-36 tháng	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.		
81	36 tháng	Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3,4,5,6	
82		Trẻ thích xem tranh ảnh có thể biết lật mở từng trang khi “đọc sách”		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi	3, 7, 9	

				trong tranh - Tự mở sách khi “đọc sách”		
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ						
83	12-18 tháng	Trẻ nhận ra “tên” gọi của mình (có phản ứng khi nghe người khác gọi tên mình).	12-18; 18-24 tháng: - Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân		3	
84	18-24 tháng	Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).				
85	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Một số đặc điểm bên ngoài bản thân.		
86		Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	2,3	
87	12-18 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi	12-18; 18-24 tháng: - Giao tiếp với cô và bạn.		1,4,5,8	
88	18-24 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi				
89	24-36 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh.		
90	12-18 tháng	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình đối với những người xung quanh	12-18; 18-24 tháng: - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh <i>- Nhận biết, hiểu và thể hiện được cảm xúc của bản thân</i>		3,5,7	
91	18-24 tháng	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình đối với những người xung quanh				

92	24-36 tháng	Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.		
93		Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.				
94	12-18 tháng	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi		6	
95	18-24 tháng	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật				
96	24-36 tháng	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.				
97	12-18 tháng	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở	12-18; 18-24 tháng: - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.		2,4,8,9	
98	18-24 tháng	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở				
99	24-36 tháng	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.		- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.		
100	12-18 tháng	Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1->9	
101	18-26 tháng	Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe				

		điện thoại...).				
102	24-36 tháng	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).				
103		Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.		
104	12-18 tháng	Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	12-18; 18-24 tháng: - Thực hiện yêu cầu đơn giản của người lớn.		3,6,7,9	
105	18-24 tháng	Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn				
106	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn: Con cất mũ (dép, áo...) đi.		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.		
107	12-18 tháng	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	12-18; 18-24 tháng: - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.		1->9	
108	18-24 tháng	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).				
109	24-36 tháng	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.		- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau;		

				nghe âm thanh của các nhạc cụ.		
110	12- 18 tháng	Trẻ thích vẽ, xem tranh	12-18; 18-24 tháng: - Tập cầm bút vẽ. 12-18; 18-24; 24-36 tháng: - Xem tranh		1->9	
111	18- 24 tháng	Trẻ thích vẽ, xem tranh				
112	24- 36 tháng	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt ch ngoặc)		Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình .		

BAN GIÁM HIỆU
(Duyệt)

TỔ TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Hoàng Thị Phần

Lò Thị Thảo

Đào Thị Lan Anh